

TÔN GIÁO NHẬT BẢN

Trích dịch từ cuốn Tôn giáo Nhật Bản - công trình nghiên cứu của Cục Văn hoá (Japanese Religion - a Survey by the Agency for Cultural Affairs), Kodansha international LTD. xuất bản, Tokyo và Palo Alto.

Nhật Bản là nước đa tôn giáo

Ở Nhật Bản cùng tồn tại rất nhiều truyền thống tôn giáo. Quan trọng nhất là: Shinto, một đạo truyền thống đã có trên hai nghìn năm; đạo Phật và đạo Nho, hai đạo có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần và xã hội của nhân dân Nhật Bản từ thế kỉ VI; đạo Kitô, một đạo đã có những ảnh hưởng đáng kể về văn hoá và tri thức kể từ lần truyền giáo đầu tiên ở thế kỉ XVI và lần sau ở thế kỉ XIX (tác giả muốn nói đến sự du nhập của Công giáo ở giai đoạn trước và của Tin Lành ở giai đoạn sau- ND). Nhiều phong trào tôn giáo mới phần lớn xuất hiện và phát triển nhanh chóng trong suốt giai đoạn quá độ từ cuối triều đại Tokugawa đến đầu kỉ nguyên Minh Trị cũng như trong những năm không ổn định sau Đại chiến Thế giới II. Và cuối cùng là những tôn giáo dân gian, chủ yếu là những niềm tin và thực tiễn tôn giáo hỗn đồng đã có từ lâu trong quần chúng. Những truyền thống tôn giáo này tiếp xúc, ảnh hưởng qua lại nhau, và cùng nhau tạo thành đời sống tôn giáo của nhân dân Nhật Bản.

Sự phức tạp của những truyền thống tôn giáo này được phản ánh ở một vài đặc điểm dường như đối lập nhau trong tình hình tôn giáo Nhật Bản hiện đại. Một mặt, người dân Nhật Bản ít quan tâm đến tôn giáo. Nhất là trong thời đại hiện nay, với sự phát triển công nghiệp hoá và đô thị hoá, số người không nhận theo hẳn một tôn giáo nào đặc biệt ngày một tăng. Mặt khác, dường như người Nhật rất

sùng đạo, nếu xét từ phương diện ở Nhật Bản có số lượng rất lớn các nhóm tôn giáo cả cũ lẫn mới, hay xét từ phương diện có hàng triệu người tham gia vào một hoặc nhiều tôn giáo và có rất nhiều đoàn người hành hương đi thăm những đền miếu nổi tiếng, nhất là vào dịp đầu năm. Hơn nữa, có vẻ như bậc lộ mâu thuẫn ở một mức độ nào đó khi trong thực tế ảnh hưởng của đạo Phật đối với nền văn hoá Nhật Bản là sâu sắc, và theo thống kê chính thức, số tín đồ đạo Phật lên tới hàng chục triệu người. Nhưng đạo Shinto truyền thống cổ xưa vẫn tồn tại và có ý nghĩa trong đời sống của nhân dân Nhật Bản, và ở đây, thậm chí, còn hiện diện cả xu hướng cố chấp xem đạo Phật là “một tôn giáo xa lạ”. Một dẫn chứng khác cho thấy rõ mâu thuẫn bên ngoài này là số tín đồ của các tôn giáo khác nhau ở Nhật Bản lớn hơn số dân của nước này. Theo cuốn *Niên giám Tôn giáo (Shukyo nenkan)* xuất bản năm 1970 của Bộ Giáo dục, do Cục Văn hoá biên soạn, cho biết có 84.442.143 người tham gia vào các tổ chức của đạo Shinto, 84.899.181 phật tử, 873.429 tín đồ đạo Kitô và 7.216. 917 người tham gia vào các tổ chức tôn giáo khác. Như vậy, tổng số tín đồ các tôn giáo vào khoảng 177.000.000, trong khi đó dân số Nhật Bản năm 1970 là 103.720.060 người.

Sự phức tạp và đa dạng của tôn giáo Nhật Bản liên quan tới khuynh hướng tiếp biến trong văn hoá Nhật Bản. Xét về mặt lịch sử, Nhật Bản đã từng chấp nhận những truyền thống văn hoá, tôn giáo khác nhau, từ đó làm giàu thêm đời sống tinh thần của mình. Trong quá trình đó những truyền thống mới du nhập không những không tiêu diệt được các tôn giáo bản địa, mà còn bị tiếp biến vào trong một dòng thuần nhất mà ta có thể gọi là “tôn giáo Nhật Bản” (hay “đạo Nhật Bản” - ND). Điều nổi bật trong quá trình tiếp biến này không phải là mâu thuẫn hay sự bất đồng về giá trị mà là sự liên tục và hài hoà. Một trong những nhân tố

đóng góp vào sự hình thành đặc tính văn hoá này là tình hình địa lí của Nhật Bản...

Tôn giáo của Nhật Bản cổ xưa: đạo Shinto sơ kì

Trước khi có đạo Nho và đạo Phật, tôn giáo của Nhật Bản là một phức thể thờ cúng nông nghiệp, thờ cúng tự nhiên, thờ cúng tổ tiên và thờ cúng *shamanism* (các vị thần) không có tổ chức, không có sự khác biệt và không có tên. Đơn vị xã hội của phức thể tín ngưỡng này là một nhóm cha truyền con nối được gọi là *uji*. Các thành viên của mỗi *uji* thờ một vị thần *uji* chung, vị thần này trong nhiều trường hợp được coi là tổ tiên sáng lập của họ. Người đứng đầu *uji* không chỉ là một người lãnh đạo về chính trị mà còn là một vị thầy tu cao cấp. Ở đây, ít có sự khác biệt giữa “tôn giáo” với “nhà nước”. Tình hình xã hội trước đây được phản ánh trong một từ cổ là *matsurigoto*. Từ này bao gồm hai nghĩa “chính phủ” và “các nghi lễ tôn giáo”. Khi nhân dân Nhật Bản thống nhất trong một nhà nước duy nhất dưới triều đại Yamato thì các loại thờ cúng và tập tục tôn giáo địa phương riêng lẻ trước đây dần dần được thống nhất và trở nên có tổ chức trong một chính thể tôn giáo, với một hệ thống nghi lễ toàn quốc, và mọi huyền thoại tập trung vào Nữ Thần Mặt trời Amaterasu.

Shinto, tôn giáo bản địa Nhật Bản, không nảy sinh như một truyền thống có ý thức. Thậm chí thuật ngữ *Shinto* (con đường của *kami*) chỉ được chấp nhận sau khi văn hoá và tôn giáo Trung Quốc nhập vào, nhằm phân biệt các phong tục, nghi lễ và tín ngưỡng cổ xưa của Nhật Bản với đạo Phật (con đường của Đức Phật) và với đạo Khổng (con đường của Khổng Tử). Do đó, lúc đầu Shinto không phải là một hệ thống những nguyên tắc đạo đức hay những học thuyết triết học. Khi Shinto biểu lộ mình như một hệ thống tư tưởng thì nó phải vay mượn những thuật ngữ và khái niệm từ Trung Quốc kể cả của đạo Phật và của đạo Nho. Tuy nhiên, trong Shinto cổ, chúng ta nhìn thấy sự biểu hiện tự nhiên thô sơ của một hệ thống giá trị, hệ thống này tồn tại đến nay, nó được coi như một thành phần cơ bản của văn hoá và tôn

giáo Nhật Bản và dường như đóng vai một ma trận để chấp nhận và tiếp biến các yếu tố ngoại lai.

Các vị thần của Shinto được gọi là *kami*, thuật ngữ này cùng một lúc được dùng cả ở số ít và số nhiều. Có rất nhiều *kami*, thậm chí không thể đếm hết, điều này được thấy qua thành ngữ *yaoyorozu no kami* (hàng hà sa số các *kami*). Lúc đầu, bất kì hình thái tôn tại nào có tính chất kì lạ và gây sợ hãi đều có thể gọi là *kami* như: núi, sông, biển, đất đá, cây cỏ, chim, thú, v.v... Những người có nhiều khả năng kì lạ và những người như hoàng đế, anh hùng, *uji*, hay tổ tiên của gia đình v.v... đều được coi là *kami*. Do đó, khái niệm *kami* được phân lớn người Nhật quan niệm về cơ bản khác với khái niệm Đức Chúa Trời trong truyền thống của đạo Do Thái - Kitô và đạo Ixlam.

Trong số rất nhiều các vị thần của Shinto, các *kami* thể hiện cho sức mạnh của sản xuất hoặc sự mâu thuẫn của đất đai rất được tôn kính. Trong huyền thoại cổ xưa, sức mạnh này được biểu hiện dưới cái tên *musuhi no kami* (*kami* của tinh thần sản sinh huyền bí) được kể trong truyện Izanagi và Izanami. Theo truyền thuyết, đôi vợ chồng thần linh này đã sinh ra các *kami* khác và các hòn đảo của Nhật Bản. Nhưng vị thần quan trọng nhất và ở trung tâm của các *kami* tổ tiên là Nữ Thần Mặt Trời Amaterasu. Theo truyền thuyết, vị thần này được coi là vị thần tổ tiên của các đời hoàng đế kế tiếp nhau ở Nhật Bản.

Mối quan hệ giữa con người và thế giới các *kami* của Shinto không hề được coi là tuyệt đối hay siêu việt - ngay cả trong trường hợp là các thần Izanagi, Izanami hay Amaterasu. Trái lại, người ta bao giờ cũng thừa nhận rằng có một sự liên tục đầy ý nghĩa giữa *kami* và con người. Khác với sự phân đôi tượng trưng giữa người sáng tạo và cái được sáng tạo ra trong các tôn giáo phương Tây, mối liên hệ giữa *kami* và con người được biểu trưng bằng thuật ngữ *oya-ko*, một sự biểu đạt mối quan hệ cha mẹ - con cái, hoặc cao hơn là mối quan hệ của tổ tiên và con cháu. Huyền thoại cho rằng dòng dõi hoàng đế Nhật Bản kéo dài liên tục từ thời Amaterasu

đến ngày nay có thể được hiểu như là một biểu hiện nhằm nhấn mạnh cái giá trị mà người Nhật cấp cho mối quan hệ *oya-ko*.

Quan niệm của Shinto về con người là tích cực và thậm chí còn lạc quan. Bản chất con người được chấp nhận có lẽ theo một cách ngây thơ như nó vốn có. Quan niệm về nguồn gốc tội lỗi như ta thấy trong đạo Kitô không tồn tại trong đạo Shinto. Trong thời cổ Nhật Bản, thuật ngữ *tsumi* (điều xấu) là một khái niệm không được xác định rõ ràng. Nó không chỉ bao gồm những vi phạm đạo đức mà còn cả những tai họa do thiên nhiên gây ra, những về xấu xí về thân thể và bệnh tật. Cái rủi ro hay cái xấu xa, về bản chất, đều làm hư hỏng hay làm bản vật chất cũng như tinh thần. Trong khi đó cái tốt được đồng nhất với sự tinh khiết. Con người lúc đầu được coi là sạch sẽ. Cái xấu phát sinh sau. Một thực thể xấu xa có thể và cần được loại bỏ bằng *misogi harai* (lễ tẩy uế).

Sự tôn thờ cái tinh khiết này trong đạo Shinto cổ, mặc dù sau này đã kết hợp với tư tưởng đạo Nho và đạo Phật, vẫn tiếp tục là thành tố quan trọng trong văn hoá và tôn giáo Nhật Bản. Nó không chỉ biểu hiện trong tôn giáo và đạo đức mà còn trong cả nghệ thuật và kiến trúc, cũng như trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống Nhật Bản.

Thế giới quan của Shinto về cơ bản là tích cực và về bản chất là trần thế. Thế giới hiện tại được coi như điểm hội tụ của các giá trị. Các thế giới khác ít có ý nghĩa xác thực đối với con người. Theo một truyện cổ tích của Nhật Bản, đất đai Nhật Bản rất màu mỡ, do *kami* sản sinh ra và muôn đời được các thế hệ thừa tự của Nữ Thần Mặt Trời Amaterasu nối tiếp nhau cai quản.

Quả thực, trong tư tưởng Nhật Bản sơ khai, người ta có thể tìm thấy những thuật ngữ chỉ ba thế giới khác nhau, cụ thể là *takama no hara* (thế giới Thiên Đường), *yomi no kumi* (thế giới Âm Ty) và *tokoyo no kumi* (thế giới bên kia). Tuy nhiên, ba khái niệm trên không hề bao hàm một sự siêu việt tuyệt đối so với thế giới này hay phủ định triệt để các giá trị của thế

giới này. Khái niệm thứ nhất *takama no hara* được coi là một thế giới rực rỡ, nơi *kami* trên trời cư ngụ và mọi cái đều tốt đẹp hơn thế giới này. Nhưng về cơ bản, nó không

khác thế giới chúng ta đã biết. Nó giản đơn chỉ là một phiên bản tốt hơn của thế giới này. Nhân tiện, cũng cần nói tới sự khác biệt của nó với ý niệm về Thượng Giới trong đạo Kitô hay Tịnh Độ của đạo Phật. *Takama no hara* (thế giới Thiên Đường) không bao giờ gắn liền với ý niệm cứu vớt linh hồn. Thuật ngữ thứ hai, *yomi no kumi*, nhằm nói tới nơi con người sẽ đến sau khi chết. Người ta quan niệm đây là một vùng nằm dưới đất tối tăm, ô uế và bí hiểm, nhưng nó không liên quan với ý niệm về sự ban thưởng hay sự trừng phạt tùy theo hành vi con người trên trần gian. Còn *Tokoyo no kumi* nghĩa gốc là “vùng đất xa xôi bên kia biển”. Sau này, tư tưởng về Thiên Đường gắn liền với nó, nhưng tư tưởng này không hề có bất kỳ một quan hệ siêu nghiệm nào. Dẫu sao, thế giới quan của Shinto cổ vẫn hướng về thế giới chúng ta biết và dựa trên niềm tin rằng đó chỉ là thế giới vì con người.

Tóm lại, có thể nói rằng khuôn mẫu giá trị làm cơ sở cho văn hoá và tôn giáo Nhật Bản cổ xưa được thể hiện bởi ý thức về tính liên tục giữa *kami* và con người, bởi sự thừa nhận bản chất con người chủ yếu là thiện, trong sạch, và khẳng định hướng tích cực trần tục của nó. Tư tưởng về sự siêu nhiên tuyệt đối hay sự phủ nhận những giá trị trần thế rõ ràng vắng mặt. Có thể sự vắng mặt của những tư tưởng này cũng là điểm đặc trưng của các tôn giáo dân tộc cổ xưa trên thế giới, nhưng điểm nổi bật nhất ở Nhật Bản là những khuôn mẫu giá trị cơ bản này, với những cải biến của nó, vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

Những đại trào lưu ảnh hưởng văn hoá và tôn giáo từ Trung Quốc tới Nhật Bản đã bắt gặp tình hình như vậy. Trong số đó có đạo Khổng và đạo Phật.

Đạo Phật ở Nhật Bản

Đạo Phật chính thức được đón tiếp ở Nhật Bản vào giữa thế kỉ VI (năm 538 hay năm 552 sau Công nguyên). Từ đó trở đi nó đã góp phần to lớn vào văn hoá và xã hội Nhật Bản, đến mức nếu không có đạo Phật thì truyền thống tôn giáo và văn hoá Nhật Bản có thể sẽ khác hẳn. Tuy nhiên, cũng phải công nhận rằng đạo Phật ở Nhật Bản không phải là đạo Phật sinh ra ở Ấn Độ hay phát triển ở Trung Quốc. Khi du nhập vào dân chúng Nhật Bản thì đạo Phật cố ý hay vô tình đã bản địa hoá đáng kể. Do đó, trong khi đạo Phật có ảnh hưởng lớn đến giá trị truyền thống Nhật Bản, thì đạo Phật cũng biến đổi một cách đáng kể dưới sự ảnh hưởng của khuôn mẫu giá trị này.

Nhân tố tôn giáo và trí tuệ quan trọng nhất mà đạo Phật đưa vào Nhật Bản là nguyên tắc của sự siêu nghiệm và sự phủ nhận thế giới. Nguyên tắc này đại diện cho một xu hướng giá trị hoàn toàn xa lạ, một kiến giải không hề có trong tư tưởng tôn giáo của những người Nhật trước khi đạo Phật du nhập. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi tư tưởng mới này ban đầu không được hiểu cho lắm. Cả người ủng hộ và người phản đối đạo Phật đều coi Phật Tổ là một *kami*, một *kami* từ nước ngoài tới. Đạo Phật lúc đầu bị coi như là một phương tiện nhằm thoả mãn những quan tâm của trần thế, và các tượng Phật được mọi người thán phục vì vẻ đẹp tinh tế của chúng.

Hoàng thân Shotoku (574-622) là người Nhật đầu tiên hiểu thực sự tư tưởng của Đức Phật và tin tưởng sâu sắc vào đạo Phật. Người ta gán cho ông những lời: “Thế giới là lừa dối; chỉ có Đức Phật là chân thật”. Cách ngôn này đáng chú ý bởi vì nó là cách diễn tả đầu tiên về sự phủ nhận thế giới ở Nhật Bản. Hoàng thân Shotoku cũng công bố điều được gọi là Bản Hiến pháp 17 điều. Những lời giáo huấn đạo đức của nó phần lớn là đạo Nho, đôi khi có ảnh hưởng của tư tưởng Pháp Gia (một trường phái tư tưởng của Trung Quốc cổ chủ trương đưa ra một trật tự xã hội không lệ thuộc vào những giáo huấn đạo đức của đạo Nho, mà dựa vào sự phát triển và áp dụng luật pháp), nhưng

xét về nguồn gốc cuối cùng của chúng thì Shotoku dựa vào những giáo lí của đạo Phật. Điều này không có nghĩa là ông loại bỏ hoàn toàn các giá trị trần thế. Với tư cách là một người kế thừa truyền thống Nhật Bản và có trách nhiệm chính trong chính phủ, ông đã cố gắng hết sức để thể hiện niềm tin đạo Phật của mình ngay trong cuộc sống hàng ngày. Điều mà Hoàng thân Shotoku thực hiện đánh dấu bước tiến lớn đầu tiên trong sự phát triển của đạo Phật Nhật Bản.

Trong suốt các thế kỉ VII và VIII, đạo Phật phát triển mạnh trong những người có học và trở nên có ảnh hưởng lớn chủ yếu nhờ vào sự ủng hộ của nhà nước. Với sự ủng hộ chính thức nên rất nhiều chùa và tự viện của đạo Phật được xây dựng, nhiều nghệ sĩ tài hoa đã tạc nên những bức tượng Phật tuyệt đẹp. Một trong những số đó là bức tượng Phật lớn ở đền Todaiji thuộc Nara. Tuy nhiên, những sự phát triển này không bắt buộc phải loại trừ truyền thống Shinto bản địa. Thay vào đó, đạo Phật và Shinto hướng tới sự hợp nhất. Khuynh hướng này dẫn tới một sự hợp nhất hài hoà của đạo Phật và đạo Shinto (*Shimbutsu shugo*), và trên thực tế đã trở thành một trong những cách thức chủ yếu để đạo Phật được đồng hóa ở Nhật Bản.

Một thí dụ về sự hợp nhất này được thấy trong kiểu kiến trúc nổi tiếng của “Thánh tự” (*jinguji*). Thánh tự này được xây dựng trong khuôn viên của một điện thờ Shinto. Nó được dùng làm nơi để các phật tử tụng kinh và thực hiện các nghi lễ của đạo Phật nhằm đạt đến sự giác ngộ của *kami*. Phong tục này bắt đầu từ thế kỉ VIII và phát triển trong đại đa số các điện thờ Shinto suốt các thế kỉ tiếp theo. Nó được tiếp tục đến tận giai đoạn đầu thời Minh Trị, khi mà chính phủ ra lệnh tách rời đạo Shinto và đạo Phật.

Về tư tưởng, sự hỗn đồng của đạo Phật và đạo Shinto phát triển cực điểm trong một học thuyết phức tạp gọi là *honji suijaku* (“thực thể

đầu tiên và sự biểu hiện của nó”). Theo học thuyết này, các *kami* của đạo Shinto là những biểu hiện thứ hai của những Đức Phật hay của những vị Bồ tát nào đó. Trong suốt giai đoạn Kamakura (1192 -1333) tư tưởng này được diễn đạt một cách có hệ thống trong những giáo phái hỗn đồng như Ryobu và Sanno của đạo Shinto. Các học giả sau này của Shinto lật ngược lí thuyết này và nhấn mạnh rằng thực thể đầu tiên hay cái bản thể là do các *kami* tạo nên và cho rằng các Đức Phật và các Bồ tát chỉ là sự biểu hiện của họ mà thôi. Điển hình của quan niệm này là Yoshida Shinto, một phong trào xuất hiện ở giai đoạn Muromachi (1338-1583). Yoshida Shinto đã diễn đạt bóng bẩy rằng: “Đạo Phật có thể là hoa và quả của tất cả các nguyên tắc trật tự (Sanskrit- *dharma*) trong vũ trụ, còn đạo Nho là cành và lá, nhưng Shinto là thân và rễ”.

Trong thời kì Minh Trị (1868- 1911) đạo Shinto và đạo Phật đã chính thức tách ra, nhưng trong niềm tin hay các nghi lễ của những người dân bình thường, chúng vẫn được xem là có mối quan hệ hài hoà. Thậm chí đến nay nhiều người vẫn giữ cả bàn thờ Phật và vị thần trong nhà mình. Xu hướng phổ biến trong dân chúng là thực hiện nghi lễ đám cưới theo đạo Shinto và đám ma theo đạo Phật. Sự phân chia chức năng giữa đạo Shinto và đạo Phật trong đời sống của thường dân có thể coi là một biểu hiện của tính liên tục hài hòa, là cái được xem như một đặc điểm của tôn giáo và văn hóa Nhật Bản.

Một bước quan trọng khác trong sự phát triển của đạo Phật Nhật Bản được đánh dấu bằng những phong trào tôn giáo mới ở thời kì Kamakura (1191-1333). Trong suốt thế kỉ XII và XIII xuất hiện một số tư tưởng gia của đạo Phật như Honen, Shinran, Dogen, và Nichiren. Đây là bốn vị lãnh tụ đã sáng lập bốn giáo phái mới của đạo Phật tương ứng là Jod shu, Jodo Shinshu, Thiền tông và Hokke. Cùng ra đời một lúc, bốn giáo phái này đã tạo nên những đóng góp vĩ đại không chỉ cho lịch sử đạo Phật Nhật Bản mà còn cho lịch sử tư tưởng Nhật Bản nói chung. Bốn giáo phái này tồn tại trong

một giai đoạn hỗn loạn, nhưng trong tình cảnh ấy, họ đã biết nắm lấy bản chất của niềm tin đạo Phật thông qua kinh nghiệm cá nhân, và dựa trên cơ sở này để chống lại những hình thức đạo Phật đã có trước - đó là những hình thức chủ yếu hướng vào việc nỗ lực cầu nguyện cho “sự ổn định tinh thần của nhà nước”. Những tư tưởng và hoạt động này đã tạo nên một sự thức tỉnh tôn giáo, thậm chí giống như một cuộc cải cách tôn giáo ở Nhật Bản.

Các vị lãnh tụ của cái được gọi là “đạo Phật Kamakura” này tuy khác nhau về nhân cách, tư tưởng, hành vi, nhưng nhìn chung họ đều có quan điểm giống nhau và chống lại các nhà lãnh đạo của đạo Phật trước đây. Tất cả họ đều có hai đặc điểm quan trọng. Thứ nhất, dù theo nhiều cách khác nhau, họ đều nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của tính siêu nghiệm và phủ nhận quan niệm thế giới là những điều hoàn toàn thuộc về đạo Phật. Thứ hai, họ đều miêu tả đối tượng của đức tin dưới hình thức đơn giản, thuần khiết như nó vốn có, và tập trung vào mục đích hiển dương hoàn toàn bản thân cho đối tượng ấy và cho việc tổ chức những hành động của con người dưới ánh sáng của nó.

Chẳng hạn, Honen (1133-1212) tìm con đường giác ngộ mà mọi người đều có thể hiểu và con đường ấy có thể đúng với những điều Phật dạy trong kỉ nguyên thứ ba và cuối cùng của lịch sử (*mappo*), một kỉ nguyên suy đồi và sa sút, trong đó đạo Phật chỉ còn tồn tại như là những lời dạy trừu tượng, không còn là con đường sống hay con đường giác ngộ. Ông nhận thấy có thể cứu vớt được linh hồn khi người ta niệm *nenbutsu*, tức là câu *Namu Amida Butsu* (*Nam mô A Di Đà Phật - ND*) (Câu khấn A Di Đà, vị Phật của cuộc sống và ánh sáng vô biên) (Phật Vô lượng quang vô lượng thọ - ND), trong khi từ bỏ tất cả các cách cứu vớt linh hồn dựa trên sự cố gắng của riêng bản thân mình (tự lực - ND). Với lòng tin này vào A Di Đà và Miền Tịnh Độ (*jodo*), Honen đã thành lập ra giáo phái Jodo hay gọi là Tịnh Độ tông.

Một trong những môn đệ của ông là Shinran (1173-1262), người đã tiến xa hơn trong việc nhấn mạnh tới lòng tin tuyệt đối vào quyền lực cứu vớt của A Di Đà và hệ quả tất yếu của điều

đó. Shinran gạt bỏ hoàn toàn lòng tin vào bất kỳ cái gì khác trên thế giới này, kể cả vào khả năng cá nhân của mình. Ông dẫn cả tư tưởng của Honen và kết luận một cách logic rằng con người tụng *nenbutsu* và tin vào A Di Đà đều không dựa vào bất kỳ khả năng hay quyền lực nào của con người mà chỉ do Đức Phật A Di Đà cho phép anh ta làm được như vậy. Lời tuyên bố nổi tiếng nhất của Shinran là: “ Dù cho người thiện có thể được tái sinh ở Miền Tịnh Độ thì người ác lại càng nhiều hơn”, đây là cách diễn đạt hùng hồn về niềm tin chủ yếu dựa vào một sự phủ nhận hoàn toàn bản thân mình. Như vậy, Shinran đánh dấu một sự chuyển đổi quyết định tách khỏi thế giới quan và nhân sinh quan truyền thống. Sự chuyển đổi đã dành ưu tiên cho những giá trị của tính liên tục, sự chấp nhận và thế giới trần tục. Không giống như các nhà lãnh đạo phong trào cải cách ở Châu Âu, Shinran bác bỏ cái tổ chức tu viện truyền thống, ông cho là không còn cần thiết nữa. Ông tán thành các thầy tu có thể lấy vợ, bản thân ông cũng có gia đình trong khi vẫn tiếp tục công việc truyền giáo. Như vậy ông đã ủng hộ một kiểu tổ chức giáo hội đơn giản của các thầy tu và các tục nhân phù hợp với tư tưởng *zaiko shinko* (“lòng tin của các tín đồ không thuộc giáo hội”, tức là những người không trở thành thầy tu hay bà vải mà sống cuộc sống gia đình bình thường)-(những cư sĩ - ND).

Dogen (1200-1253) đã tới Trung Quốc để tìm lời dạy đích thực của Đức Phật mà theo truyền thống thì đã được truyền từ vị tổ này sang vị tổ khác một cách liên tục với tinh thần nguyên vẹn từ thời kỳ của Đức Phật Thích Ca. Cuối cùng ông tin vào cách tu luyện tọa thiền (ngồi xếp bằng và trầm tư) là phương pháp đã khiến bản thân Đức Phật được giác ngộ. Khác hẳn với Shinran là người đã sống một cuộc sống mộ đạo giữa những người bình thường và quan tâm tới chuyện thế tục, Dogen trên đường quay trở lại nước Nhật đã nhấn mạnh đến đời sống tu viện ẩn dật khổ hạnh và kỉ luật nhằm mục đích cố gắng giữ gìn một cuộc sống tôn giáo. Theo đúng nguyện vọng sống chay tịnh này, ông đã không chấp nhận bất kỳ một tư tưởng thỏa hiệp nào với các nhà đương cục thế tục cũng như tư tưởng hướng tới sự thống nhất

đạo Phật, đạo Nho và đạo Lão. Tuy nhiên, Dogen đưa ra một thí dụ khác về việc nhấn mạnh sự siêu nghiệm và về khuynh hướng đơn giản hoá đời sống tôn giáo.

Nichiren (1222 -1282), sau một thời gian tìm tòi về tinh thần đã tin rằng *Kinh Liên Hoa* (*Myoho rengekyo*) có lời dạy cuối cùng của Đức Phật liên quan tới sự giải thoát. Ông dạy các tín đồ của mình tụng *namu Myoho rengekyo* (*Câu khấn Kinh Liên Hoa*). Ông tin rằng quyền lực siêu phàm của kinh này sẽ dẫn tới sự giác ngộ. Quyết định có ý thức này nhằm loại bỏ “những điều không cần thiết” và tập trung vào một hành động biểu trưng duy nhất tiêu biểu cho khuynh hướng đơn giản hoá đức tin và thực hành trong số các nhà lãnh đạo của đạo Phật Kamakura. Tuy nhiên chỉ có một mình Nichiren có tư tưởng nhà nước kết hợp với tôn giáo. Theo ông, Nhật Bản thực chất và thực tế là “miền đất của Kinh Liên Hoa”, nhưng kể từ khi nhiều người Nhật xem thường Kinh Liên Hoa và từ khi nhà nước không chấp nhận lời dạy của kinh này thì nước Nhật phải chịu nhiều thiên tai và tai hoạ xã hội. Một lần khi đang đi sâu vào luận điểm này, Nichiren đã rút ra những điều gợi ý logic, công kích một cách cay độc các giáo phái khác, đặc biệt là Tịnh Độ tông và Thiên tông, đồng thời ông phản đối cả chính phủ. Lập trường của Nichiren thường được coi là dân tộc chủ nghĩa. Cần phải hiểu lập trường của ông một cách đúng hơn, coi đó như là một luận điểm tiên tri - điều này rất hiếm trong truyền thống tôn giáo ở Nhật Bản - được biểu hiện bằng lời tuyên bố không hề sợ hãi sự xét xử. Luận điểm đó được xuất phát từ niềm tin vào sức mạnh siêu nhiên và được áp dụng vào mọi lĩnh vực cuộc sống - chính trị, văn hoá, tôn giáo. Sau này giáo phái Nichiren phân chia thành nhiều giáo phái phụ và trở thành nguồn gốc của nhiều phong trào tôn giáo mới.

Tất cả các nhà lãnh đạo tôn giáo ở thời kỳ Kamakura tuy khác nhau về cách tiếp cận với chân lí của đạo Phật nhưng lại giống nhau trong việc thừa nhận ý nghĩa của cái siêu nghiệm. Thêm vào đó, mỗi người theo một

cách riêng của mình biểu hiện một khuynh hướng trình bày học thuyết đạo Phật và thực hiện nó dưới một hình thức tập trung cao độ và đơn giản. Do đó, lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, đạo Phật đã thấm sâu vào nhân dân và trở thành một phong trào quần chúng.

Đạo Nho ở Nhật bản

Trong khi nguyên tắc cơ bản của đạo Phật là khái niệm phủ nhận thế giới một cách siêu nghiệm thì đạo Nho chủ yếu dựa vào sự khẳng định thế giới hiện tại và dựa vào những nguyên tắc trần thế. Vì vậy, đạo Nho đã được chuẩn bị tương đối tốt hơn để hoà nhập với mô hình giá trị truyền thống Nhật Bản mà tiêu biểu là đạo Shinto. Khi đạo Nho vào Nhật Bản ở thế kỉ IV sau Công nguyên, nó không gây ra nhiều va chạm như đạo Phật sau này. Trong Hiến pháp 17 điều của Hoàng thân Shotoku có một vài khái niệm về đạo đức của đạo Nho, trong khi ảnh hưởng chính đối với ông lại là niềm tin vào đạo Phật. Đạo Nho đã chiếm một vai trò quan trọng nhất trong các cuộc cải cách Taika năm 645 và trong sự hình thành nhà nước tập quyền ở Nhật Bản.

Nhìn chung, vai trò này không phá vỡ các giá trị truyền thống mà còn duy lí hoá và củng cố chúng bằng cách cung cấp cho chúng một hệ thống tư tưởng và đạo đức. Do đó, ảnh hưởng của đạo Nho đã thấm sâu vào ngôn ngữ, hành vi và ý thức đạo đức của người Nhật đến nỗi khó mà phân biệt những yếu tố của đạo Nho với các yếu tố không phải của đạo Nho.

Giống như đạo Phật, đạo Nho không chỉ làm thay đổi Nhật Bản mà trong quá trình đồng hoá, bản thân đạo Nho cũng thay đổi và về căn bản, dần dần cũng khác đạo Nho ở Trung Quốc. Trong suốt thời kì Edo hay Tokugawa (1603 -1868), đạo Nho ở Nhật Bản phát triển và bắt đầu có ảnh hưởng lan rộng. Thậm chí, ngay trong thời kì Kamakura, thuyết Tân Khổng giáo đã lần đầu tiên xuất hiện. Học thuyết của nó là sự phục hồi những lời dạy của Khổng Tử nhằm đề cao việc học tập cũng như những quan hệ hài hoà giữa người với người. Nhưng vào lúc đó, học thuyết này còn là công việc riêng của các thiên sư bị hấp dẫn bởi tư

tưởng hoà trộn đạo Phật với đạo Nho. Tuy vậy, ngay đầu thời kì Edo, chính phủ Tokugawa đã chính thức chấp nhận giáo lí của thuyết Tân Khổng giáo, coi đó là nền tảng tư tưởng của chế độ mới. Với quyết định này, sự tiếp biến bắt đầu thực sự. Nhiều học giả và nhà tư tưởng của đạo Nho xuất hiện, và những lời dạy về đạo đức của đạo Nho đã bắt đầu thấm nhuần vào đời sống của người dân bình thường. Chính trong hoàn cảnh này, vì được dân tộc hoá mạnh nên đạo Nho có một vài đặc điểm khác biệt.

Đạo Nho ở Nhật Bản, đặc biệt vào thời kì Edo, khác đạo Nho ở Trung Quốc và Triều Tiên ít nhất ở ba điểm. Thứ nhất, các nhà tư tưởng của đạo Nho Nhật Bản ở thời kì Edo đã nghiên cứu nền văn hoá và truyền thống tôn giáo bản địa và tìm cách kết hợp chúng với đạo Nho. Sự nghiên cứu đạo Shinto của Hayashi Razan (1583 - 1657) và Yamazaki Ansai (1618 - 1682), cũng như những công trình nghiên cứu lịch sử Nhật Bản của Arai Hakuseki (1657 - 1725) và Mito Mitsukuni (1628 -1700) đã chứng minh những nỗ lực này.

Thứ hai, đạo Nho Nhật Bản vào thời kì Edo đã đóng vai trò quan trọng không những trong đời sống của tầng lớp thống trị, như các daimyo và các samurai, mà cả trong đời sống của những người thị dân và nông dân. Trong phạm vi ảnh hưởng của mình, đạo Nho ở Nhật Bản khác đạo Nho ở Trung Quốc dưới các Triều đại Minh và Thanh (1368 -1912)^{*} và đạo Nho của Triều Tiên dưới Triều đại Yi (1392 -1910). Đối với cả hai nước này, đạo Nho đóng vai trò chuẩn mực đạo đức - tôn giáo của những người thuộc tầng lớp trên, nó không bao giờ đến với tầng lớp dưới. Ở Nhật Bản giá trị đạo đức của samurai được trình bày bằng những thuật ngữ của Tân Khổng giáo và trở thành chuẩn mực đối với cả những người bình dân nói chung. Nó được truyền bá rộng cùng với sự phát triển của nền giáo dục phổ cập.

Thứ ba, dù điều này có vẻ kì quặc, đạo Nho thực sự đã tìm thấy một hình thức thuần tuý và được áp dụng triệt để nhất ở Nhật Bản. Các học

*. Cách mạng Tân Hợi năm 1911 (BBT).

giả như Ito Jinsai (1627 - 1705) và Ogyu Sorai (1666 - 1728) đã hoàn tất phương pháp nghiên cứu kinh viện đối với các tác phẩm kinh điển Trung Quốc và viết nên những tác phẩm tuyệt mỹ về chuyên môn. Về mặt chính trị, đạo Nho không chỉ đóng vai một nguyên tắc có hiệu lực để thống nhất dân tộc, mà còn cung cấp một sự định hướng trí tuệ cho việc cải tổ xã hội và chính trị như trong công cuộc Khôi phục Minh Trị (1868).

Sau công cuộc Khôi phục Minh Trị, đạo Nho bắt đầu liên kết chặt chẽ với đạo Shinto nhà nước, và điều đó trở thành khuôn khổ cho sự kết hợp đạo đức-tôn giáo để tư tưởng đạo đức và hành vi hàng ngày của người Nhật thành trật tự. Vào cuối Chiến tranh Thế giới II những tư tưởng đạo đức và giới luật này đã trải qua một sự biến đổi cơ bản, nhưng các khái niệm của đạo Nho vẫn ăn sâu vào cơ cấu tinh thần của người Nhật.

Đạo Kitô

Đạo Kitô vào nước Nhật qua hai lần sóng: Công giáo đến Nhật Bản vào thế kỉ XVI và Tin Lành vào thế kỉ XIX. Vào thế kỉ XVI, cả đạo Phật và đạo Nho đã gia nhập vào văn hoá và tôn giáo Nhật Bản. Đạo Shinto, đạo Nho và đạo Phật, mặc dù mỗi tôn giáo có những đặc tính riêng, nhưng chúng đã hoà nhập thành một quan điểm duy nhất, hài hoà, hợp lí và được thể hiện trong đời sống tinh thần và xã hội người Nhật. Khi đạo Kitô đến Nhật Bản từ những nước xa lạ rất ít người biết đến và với một hệ thống tư tưởng hoàn toàn khác, nó không thể tránh khỏi va chạm với hệ thống giá trị vốn có ở Nhật Bản.

Mặc dù công việc truyền đạo trong tình hình như vậy gặp nhiều khó khăn, nhưng đạo Kitô đã phát triển với một tốc độ nhanh. Trong thực tế, người Nhật dường như hưởng ứng đạo Kitô dễ dàng hơn những người dân ở các nước khác của Châu Á. Một trong những lí do chính đưa tới sự hưởng ứng tích cực ấy có lẽ là lòng trung thành đối với bề trên vốn được đề cao như là đạo đức hàng đầu trong truyền thống Nhật Bản. Lòng trung thành này đã chuyển

thành lòng trung thành với Đức Chúa siêu việt. Việc truyền đạo đã nhận được sự ủng hộ trong thực tế. Sự lan truyền của đạo Kitô phần lớn dựa vào số lượng những người samurai cải đạo, họ là những người đặc biệt đề cao đức tính trung thành. Điều này đúng trong hai thế kỉ XVI và XIX.

Tuy nhiên, trong cả hai lần (XVI và XIX) đạo Kitô đều bị các quyền lực chính trị đàn áp. Vào thế kỉ XVII, ngay sau khi thành lập, chính phủ Tokugawa đã ngăn cấm đạo Kitô và đàn áp những người theo đạo với lí do cho rằng sự du nhập đạo Kitô chẳng qua là cái cớ để các cường quốc nước ngoài tìm cơ hội xâm chiếm Nhật Bản. Xem như một bộ phận của chính sách cấm đạo, chính phủ chính thức đưa ra một quy định, theo đó mỗi người Nhật Bản đến tuổi trưởng thành đều phải đăng kí tên mình (quy y - ND) tại một ngôi chùa Phật (*terauke seido*) và phải có một chứng chỉ xác nhận rằng anh ta hoặc cô ta là phật tử. Hơn nữa, vào thời kì Minh Trị, chính phủ từ chỗ xem chế độ hoàng đế là trụ cột của chính sách dân tộc chủ nghĩa đã nhận thấy rằng đạo Kitô nhấn mạnh tới lòng trung thành với Chúa Trời cao hơn tất cả mọi lòng trung thành khác, ngay cả lòng trung thành với hoàng đế cũng trở thành thứ yếu. Do đó, đạo Kitô phải bị loại trừ và các biện pháp đàn áp được thi hành.

Trong cả hai giai đoạn, nguyên nhân cấm đạo trực tiếp là chính trị, nhưng cùng với sự cấm đạo thuần tuý về chính trị còn có ở một mức độ nhất định sự đàn áp tôn giáo công khai. Dễ dàng lí giải được căn nguyên của tình trạng này. Ngược lại với dòng chủ lưu của truyền thống tôn giáo Nhật Bản, đạo Kitô mang đến một ý niệm về vị Chúa Trời siêu nhiên, một vị Chúa mà mối liên hệ với con người tất yếu chứa đựng sự khẳng định về sự đứt đoạn triệt để. Từ lập trường này, đạo Kitô cho rằng trước Chúa Trời mọi người đều bình đẳng như nhau và quyền lực con người ở thế gian không phải là tuyệt đối. Chính tư tưởng này đã trở thành một mối đe dọa đánh vào cốt lõi của hệ thống giá trị vốn là nền tảng cho trật tự xã hội của Nhật Bản ở thời kì đó. Do có sự đánh giá như

vậy nên đã dẫn tới nhiều cuộc tấn công chính thức và không chính thức vào đạo Kitô chẳng những trong các thời kì Edo và Minh Trị mà ngay cả trong thời gian Chiến tranh Thế giới II.

Vào cuối cuộc Chiến tranh Thế giới II, chính sách đàn áp tôn giáo đối với đạo Kitô và các đạo khác đều bị coi là làm tổn hại tới lòng trung thành đối với Nhật hoàng nên rốt cuộc đã chấm dứt. Sau đó đạo Kitô có cơ hội thuận lợi nhất để phát triển. Nhưng sự phát triển của đạo Kitô sau năm 1945 vẫn không đáng kể. Trong khi hàng triệu người tham gia các phong trào tôn giáo mới mọc lên như nấm sau chiến tranh thì số tín đồ của đạo Kitô chiếm chưa đến 1% dân số Nhật Bản. Một trong những lí do khiến đạo Kitô nói chung chưa được chấp nhận làm ý thức tôn giáo của người Nhật, một tôn giáo vốn có thiên hướng gia đình hay tôn giáo trong nhà, là vì nó đối lập với tôn giáo của sự lựa chọn và sự cam kết cá nhân. Thêm nữa, cái thiên hướng bản năng của người Nhật muốn khẳng định tính liên tục giữa thần thánh và con người khiến đạo Kitô xem ra hoàn toàn xa lạ.

Tuy nhiên, ảnh hưởng của đạo Kitô là đáng kể, đặc biệt trong các mối quan hệ đối với các công việc xã hội và trong lĩnh vực văn hoá. Trong các lĩnh vực như giáo dục, công tác xã hội, phong trào lao động..., những thành quả của đạo Kitô rất có ý nghĩa.

Tôn giáo và xã hội trong nước Nhật hiện đại

Dưới thời tướng quân Tokugawa, đạo Phật có thiên hướng trở thành một quốc giáo thực sự và là một công cụ để kiểm soát quần chúng của những người nắm quyền lực. Chính phủ Minh Trị đã đảo ngược chính sách này theo nghĩa gạt đạo Phật ra khỏi vị trí ưu tiên. Quan điểm chỉ đạo của chính phủ mới có thể tóm tắt là: khôi phục đế chế và thống nhất tôn giáo (ám chỉ Shinto) với nhà nước (*saisei itchi*). Để đạt được mục đích này chính phủ quyết tâm tách đạo Shinto ra khỏi đạo Phật, bất kể mối quan hệ lịch sử lâu dài của hai đạo, giải phóng các tổ chức của đạo Shinto ra khỏi sự kiểm soát hành chính của các nhà sư đạo Phật. Chính

sách này đã mang tính chất đặc biệt mạnh mẽ dưới áp lực đẩy kích động của Hirata Atsutane (1776 -1843) và trường phái khôi phục đạo Shinto của ông. Hậu quả là dẫn tới sự bùng nổ một cuộc tổng bãi trừ đạo Phật, trong đó rất nhiều đồ vật quý và của cải của đạo Phật bị phá hủy.

Điều đó đã chứng tỏ rằng tư tưởng cũ về một nhà nước dựa trên sự hợp nhất của chính quyền và tôn giáo không còn phù hợp với thời kì hiện đại nữa. Một mặt, các nước phương Tây yêu cầu bãi bỏ luật cấm đạo đối với đạo Kitô, một chính sách đã được hình thành từ thế kỉ XVII. Mặt khác, để theo kịp tinh thần hiện đại hoá, một số phật tử đã cùng các tín đồ đạo Kitô yêu cầu tách nhà nước ra khỏi tôn giáo, tự do tín ngưỡng tôn giáo, gây áp lực đối với Chính phủ Minh Trị nhằm đạt tới sự khoan dung tôn giáo.

Vào thời kì này, Chính phủ không thể lựa chọn giữa sự phục hồi và sự đổi mới. Nhưng đến năm 1889 Chính phủ đã công bố “Hiến pháp Hoàng đế của Đại đế chế Nhật Bản”, còn được gọi là Hiến pháp Minh Trị. Trong Chương thứ 28 Hiến pháp tuyên bố rằng: “Thần dân Nhật Bản trong phạm vi không gây tổn thất cho hoà bình và ổn định và không đối lập lại bốn phận thần dân của họ, đều được hưởng tự do tín ngưỡng tôn giáo”. Điều khoản này không chỉ đảm bảo quyền tự do thờ cúng mà còn đảm bảo quyền tự do truyền bá đức tin, những quyền tự do này được Chính phủ đảm bảo và là đặc quyền của các tín đồ đạo Phật và đạo Kitô cũng như những người theo “giáo phái Shinto” (*kyoha shinto*) - danh từ chỉ những nhóm có xu hướng Shinto hình thành từ những năm cuối của thời kì Edo. Tuy nhiên những quyền tự do này vẫn còn chịu một giới hạn mơ hồ nhưng quan trọng, đó là tự do tôn giáo không thể hiểu theo cách là can thiệp vào các bốn phận của thần dân liên quan tới

“Hoàng đế chí tôn và bất khả xâm phạm”.

Vào năm tiếp theo, năm 1890, “Tuyên bố của Hoàng đế về giáo dục” được ban hành. Với

những quan niệm của đạo Nho rõ rệt, nó nhấn mạnh lí tưởng về hài hoà xã hội và lòng trung thành đối với Hoàng đế. Tuyên bố này làm cơ sở cho hệ thống giáo dục đạo đức, và tác động đến từng đứa trẻ ở Nhật Bản, ảnh hưởng lớn tới ý thức đạo đức người Nhật hơn nửa thế kỉ. Khi Uchimura Kanzo (1861 - 1930), một nhà tư tưởng hàng đầu của đạo Kitô, từ chối không chịu cúi đầu trước Tuyên bố của Hoàng đế đã bị bắt ngay vì hành động xúc phạm Hoàng đế. Hành động của ông và sự phản ứng tức thời ấy, cả hai đều xảy ra vào năm 1891. Đây là bức tranh sinh động nói lên cuộc xung đột mạnh mẽ giữa các yêu cầu của chủ nghĩa dân tộc đế quốc với tự do tôn giáo.

Các phong trào tôn giáo mới như Tenrikyo, Konkokyo và Kurozumikyo bị đặt dưới sự kiểm soát đặc biệt nghiêm ngặt của Chính phủ Minh Trị. Những phong trào này bắt nguồn từ những kinh nghiệm tôn giáo và nhân cách của những người lãnh đạo, lời kéo được rất nhiều người, những ai không hài lòng với tôn giáo truyền thống. Những nhóm mới này đều đưa ra được một điều gì đó rất độc đáo cả về học thuyết cũng như về nghi lễ, nhưng Chính phủ Minh Trị không thừa nhận họ là những tôn giáo độc lập, do đó không cho phép họ tự do hoạt động như các nhóm khác. Trái lại, Chính phủ còn ép buộc các nhóm tôn giáo mới này, bằng cách can thiệp trực tiếp và gián tiếp, hướng lời dạy cũng như nghi lễ của họ phù hợp với lời dạy và nghi lễ của đạo Shinto nhà nước (*kokka shinto*). Chỉ khi họ khoác áo choàng của đạo Shinto thì Chính phủ mới cho phép họ tồn tại và gọi chúng là các tổ chức thuộc "Giáo phái Shinto".

Những áp lực chính trị kiểu này chấm dứt vào năm 1945 khi chiến tranh kết thúc. Vào thời kì này, rất nhiều giáo phái mới xuất hiện.

Trong suốt 50 năm với sự công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng, rất nhiều người tách mình khỏi những hình thức tôn giáo truyền thống mà họ từng biết ở làng quê mình. Trong khi đi tìm sự nâng đỡ về tinh thần, họ kéo nhau vào những tôn giáo mới. Rất nhiều nhóm tôn giáo bị lụi tàn ngay sau khi mới hình thành, nhưng nhiều nhóm vẫn phát triển mạnh. Trong số này có Reiyukai, Rissho Kosei Kai, P.L. Kyodan, Seicho no Ie, Sekai Kyuseikyō và Soka Gakkai.

Được khuyến khích, nếu như không bị đe dọa bởi các phong trào tôn giáo mới này, một vài tổ chức tôn giáo truyền thống lớn hơn bắt đầu tìm thấy một vai trò mới trong đời sống của người Nhật - một vai trò sẽ làm cho họ bớt bị lệ thuộc vào tập quán và tục lệ. Họ đang cố gắng duy lí hoá các học thuyết và cải tiến cơ cấu tổ chức của mình để đáp ứng nhu cầu hiện đại. Tuy nhiên, hầu hết các nhóm tôn giáo truyền thống vẫn đang dò dẫm tìm kiếm những câu trả lời đúng đắn.

Có một vấn đề là các nhóm tôn giáo ở Nhật Bản, dù cũ hay mới, trong thời kì hiện nay, đều vấp phải sự thờ ơ tôn giáo. Qua thống kê, cho thấy số người trưởng thành tự khai mình tin hay thuộc về một tôn giáo nào đó chỉ chiếm 30 -35 % dân số. Tuy vậy, hơn 70 % số người khai là không tham gia vào một hội đoàn tôn giáo nào nhưng vẫn khẳng định rằng tình cảm tôn giáo là rất quan trọng. Điều này dường như cho thấy nhiều người Nhật ngày nay không thoả mãn với một nhu cầu tôn giáo dù đó là tôn giáo truyền thống hay tôn giáo mới.

Người dịch: Phan Tường Vân.